

Số: 4215/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 13 tháng 10 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn  
ngân sách tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 và năm 2020  
(Nguồn vốn kéo dài năm 2019 sang năm 2020)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 4679/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh về việc kéo dài nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý năm 2019 sang năm 2020 để tiếp tục thực hiện, giải ngân;

Căn cứ Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và năm 2020;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 145/TTr-SKHĐT ngày 12/10/2020.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 và năm 2020 như Phụ lục chi tiết đính kèm.

Thời gian thực hiện, thanh toán nguồn vốn kéo dài năm 2019 sang năm 2020 tại Quyết định này và các nguồn vốn kéo dài còn lại đến ngày 15/11/2020.

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4679/QĐ-UBND ngày 16/12/2019, Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 và Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; các chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng

1970

13/10



Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ NĂM 2020  
(VỐN KÉO DÀI TỪ NĂM 2019 SANG NĂM 2020)**

(Kèm theo Quyết định số **4215/QĐ-UBND** ngày **13/10/2020** của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

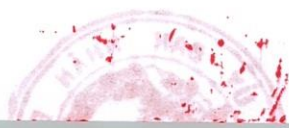
STT	Tên danh mục/đơn vị thực hiện	Kế hoạch đã thông báo		Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch vốn sau khi điều chỉnh		Ghi chú
		Tổng số KH giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Kế hoạch năm 2020 (Vốn kéo dài năm 2019 sang 2020)	Giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Trong đó: năm 2020	Giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Trong đó: năm 2020 (Vốn kéo dài năm 2019 sang 2020)	
<b>A</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG KÉO DÀI NĂM 2019 SANG 2020</b>							
	<i>Điều chỉnh giảm</i>			<b>-11.098.883.000</b>	<b>-11.098.883.000</b>			
1	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Mỹ	305.000.000	210.000.000	-210.000.000	-210.000.000	95.000.000	0	
2	Cấp nước Tây huyện Phù Mỹ	100.000.000	100.000.000	-100.000.000	-100.000.000	0	0	
3	Đền thờ Võ Văn Dũng	68.000.000	68.000.000	-68.000.000	-68.000.000	0	0	
4	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hải	420.000.000	220.000.000	-220.000.000	-220.000.000	200.000.000	0	
5	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Khánh	420.000.000	220.000.000	-220.000.000	-220.000.000	200.000.000	0	
6	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát (các xã Cát Sơn, Cát Lâm)	100.000.000	100.000.000	-100.000.000	-100.000.000	0	0	
7	Doanh trại Trung đoàn BB739	25.000.000.000	831.529.000	-59.534.000	-59.534.000	24.940.466.000	771.995.000	
8	Trường Quân sự tỉnh Bình Định	22.290.000.000	169.946.000	-169.946.000	-169.946.000	22.120.054.000	0	
9	Quản lý thiên tai WB5	142.232.000	142.232.000	-75.640.000	-75.640.000	66.592.000	66.592.000	
10	Các bia di tích được xếp hạng	6.813.000.000	234.345.000	-193.285.000	-193.285.000	6.619.715.000	41.060.000	
11	Hệ thống kênh mương 3 bầu Thiện Đức - xã Hoài Hương	10.657.000.000	4.257.409.000	-560.445.000	-560.445.000	10.096.555.000	3.696.964.000	
12	Đường Cầu Trường Thi quốc lộ 19 (Giai đoạn I)	25.894.000.000	2.884.904.000	-2.171.070.000	-2.171.070.000	23.722.930.000	713.834.000	
13	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm KT TC-ĐL-CL Bình Định	4.950.000.000	347.175.000	-347.175.000	-347.175.000	4.602.825.000	0	
14	Kè bảo vệ KDC dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (gd 1)	9.326.000.000	21.380.000	-21.380.000	-21.380.000	9.304.620.000	0	
15	Kè sông Kôn đoạn Trường Cửu và đoạn kè thôn Đồng Lâm, xã Nhơn Lộc	12.911.000.000	100.385.000	-100.385.000	-100.385.000	12.810.615.000	0	
16	Nâng cấp nhà làm việc huyện ủy An Lão	2.077.000.000	353.755.000	-353.755.000	-353.755.000	1.723.245.000	0	
17	Nhà làm việc BCH quân sự thị trấn An Lão	819.000.000	147.562.000	-147.562.000	-147.562.000	671.438.000	0	
18	XD HT Điện chiếu sáng đoạn đảm bảo an toàn giao thông trên QL1 qua địa bàn tỉnh BĐ	23.517.000.000	2.814.831.000	-2.814.831.000	-2.814.831.000	20.702.169.000	0	
20	Nhà làm việc BCH quân sự xã An Toàn	1.172.000.000	325.979.000	-325.979.000	-325.979.000	846.021.000	0	
21	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu thể thao tỉnh	6.108.000.000	556.000	-556.000	-556.000	6.107.444.000	0	



*[Handwritten signature]*

11/11/11

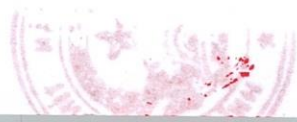
11



11/11/11

11

STT	Tên danh mục/đơn vị thực hiện	Kế hoạch đã thông báo		Điều chỉnh:		Kế hoạch vốn		Ghi chú
		Tổng số KH giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Kế hoạch năm 2020 (Vốn kéo dài năm 2019 sang 2020)	Giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Trong đó: năm 2020	Giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Trong đó: năm 2020 (Vốn kéo dài năm 2019 sang 2020)	
22	Kè chống sạt lở bờ sông La Tĩnh, Đoàn từ thôn Vĩnh Long xã Cát Hanh đến thôn Hiệp Long, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	2.500.000.000	67.347.000	-67.347.000	-67.347.000	2.432.653.000	0	
23	Đường vành đai khu TT phần mềm và Công viên KH thuộc đô thị KH& Gd QH	28.756.000.000	300.000.000	-300.000.000	-300.000.000	28.456.000.000	0	
24	XID HT xử lý nước thải tập trung tại làng nghề sản xuất bún tươi thôn Ngãi Chánh An	37.382.000	37.382.000	-37.382.000	-37.382.000	0	0	
25	NC tuyến đường từ tháp Bánh ít đến DT 640, huyện Tuy Phước	4.623.000.000	100.952.000	-100.952.000	-100.952.000	4.522.048.000	0	
26	Hệ thống nhà vệ sinh tại các di tích trên địa bàn tỉnh	100.000.000	100.000.000	-100.000.000	-100.000.000	0	0	
28	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông TPON	65.000.000.000	180.123.000	-180.123.000	-180.123.000	64.819.877.000	0	
29	ĐT XD Cầu dân sinh & quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	1.361.638.000	1.361.638.000	-1.361.638.000	-1.361.638.000	0	0	
30	Tư bỏ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Đại Càng	100.000.000	100.000.000	-100.000.000	-100.000.000	0	0	
31	Nâng cấp mở rộng DT 639 (đoạn từ cầu Thiện Chánh đến QL 1)	25.000.000.000	78.275.000	-78.275.000	-78.275.000	24.921.725.000	0	
32	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài	100.000.000	79.946.000	-13.355.000	-13.355.000	86.645.000	66.591.000	
33	Cấp nước sinh hoạt Tây bắc, huyện Phù Cát	100.000.000	100.000.000	-100.000.000	-100.000.000	0	0	
34	Dự án cấp nước và vệ sinh tình Bình Định	100.000.000	100.000.000	-100.000.000	-100.000.000	0	0	
35	Hà tầng kỹ thuật các khu tái định cư 01 thuộc khu đô thị Du lịch văn hóa Thê thao Hồ Phú Hòa	500.000.000	500.000.000	-300.268.000	-300.268.000	199.732.000	199.732.000	
	<b>Điều chỉnh tăng</b>			<b>11.098.883.000</b>	<b>11.098.883.000</b>			
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc Quốc lộ 1, qua địa bàn các huyện Phù Cát, Phù Mỹ và Hoài Nhơn	20.307.000.000	0	4.958.294.000	4.958.294.000	25.265.294.000	4.958.294.000	Thanh toán KLHT
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT 630, đoạn Kim Sơn - Vực Bà	10.653.000.000	0	5.707.544.000	5.707.544.000	16.360.544.000	5.707.544.000	Dư điểm
3	Nhà tạm việc ban chỉ huy QS xã Bình Tường	650.000.000	0	433.045.000	433.045.000	1.083.045.000	433.045.000	Dư điểm
<b>B</b>	<b>VỐN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT KÉO DÀI NĂM 2019 SANG 2020</b>							
	<i>Điều chỉnh giảm</i>							
1	Tương đài, bi di tích đường Hồ Chí Minh trên biển tại di tích bãi biển Lộ Diêu	4.000.000.000	4.000.000.000	-4.000.000.000	-4.000.000.000	0	0	
2	Hỗ trợ hợp tác bên Lào	1.500.000.000	1.500.000.000	-1.500.000.000	-1.500.000.000	0	0	



Handwritten marks or scribbles on the right side of the page, possibly including the number '10'.

STT	Tên danh mục/đơn vị thực hiện	Kế hoạch đa thông báo		Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch vốn sau khi điều chỉnh	
		Kế hoạch năm 2020 (Vốn kéo dài năm 2019 sang 2020)	Giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Trong đó: năm 2020	Giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Trong đó: năm 2020 (Vốn kéo dài năm 2019 sang 2020)	
	Mua sắm, lắp đặt HT nước uống trực tiếp từ vòi nước tại BVĐK tỉnh BD	12.000.000.000	-9.500.000.000	-9.500.000.000	2.500.000.000	0	
3	Mua sắm, lắp đặt HT nước uống trực tiếp từ vòi nước tại BVĐK tỉnh Sơn	4.500.000.000	-200.000.000	-200.000.000	4.300.000.000	0	
4	Mua sắm, lắp đặt HT nước uống trực tiếp từ vòi nước tại BVDK KV Bông Sơn	5.500.000.000	-300.000.000	-300.000.000	5.200.000.000	0	
5	Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ	9.020.000	-9.020.000	-9.020.000	0	0	
6	Cầu Hoa Lư (Nối đường Hoa Lư với KDC đồng B.B.Phủ)	45.173.733.000	-5.191.000.000	-5.191.000.000	39.982.733.000	0	
7	Trụ sở đội Quản lý thi trường số 1	4.261.000.000	-401.971.000	-401.971.000	3.859.029.000	0	
8	Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT.639B), đoạn Km130-Km145	1.226.743.000	-1.226.743.000	-1.226.743.000	812.548.000	812.548.000	
9	HTKT khu vực Trung đoàn vận tải 655 - P. Nguyễn Văn Cừ	5.101.944.000	-5.101.944.000	-5.101.944.000	0	0	
10	ĐA môi trường bền vững các TPDH - Tiêu DA TP Quy Nhơn	19.300.316.000	-18.068.022.000	-18.068.022.000	1.232.294.000	1.232.294.000	
11	Mở rộng bệnh viện đa khoa khu vực Bông Sơn	10.000.000.000	-321.960.000	-321.960.000	9.678.040.000	0	
12	ĐT tăng cường tiềm lực TT ứng dụng tiến bộ KH & CN giai đoạn 2016-2020	4.950.000.000	-14.563.000	-14.563.000	4.935.437.000	52.487.000	
13	Sửa chữa trạm điện sản vận động Quy Nhơn	1.197.000.000	-33.571.000	-33.571.000	1.163.429.000	0	
14	SC Nhà làm việc Hội Nông dân tỉnh Bình Định	1.500.000.000	-56.880.000	-43.170.000	1.456.830.000	13.710.000	
15	Đường Điện Biên Phủ Nối dài (Đoạn từ Lâm Văn Tương đến QL 19 mới)	75.000.000.000	-10.119.538.000	-10.119.538.000	64.880.462.000	18.732.195.000	
16	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	115.367.000.000	-3.200.000	-3.200.000	115.363.800.000	25.158.201.000	
17	NC SC Trụ sở làm việc Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3.500.000.000	-87.051.470	-87.051.470	3.412.948.530	0	
18	Đường Bùi Hữu Nghĩa (nối dài), TP QN	6.000.000.000	-3.498.415.000	-3.498.415.000	2.501.585.000	0	
19	XD HT Điện chiếu sáng để đảm bảo ATGT trên các đoạn tuyến tránh QL1	23.517.000.000	-781.825.000	-781.825.000	22.735.175.000	0	
20	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, hội trường và tương rào, công nghệ trụ sở UBND xã Cát Hải, Phú Cát	850.000.000	-67.861.000	-67.861.000	782.139.000	232.139.000	
21	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông TPQN	65.000.000.000	-8.921.348.000	-8.921.348.000	56.078.652.000	7.767.043.000	

Ghi chú

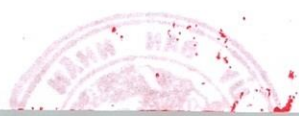
Hải



STT	Tên danh mục/don vị thực hiện	Kế hoạch đã thông báo		Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch vốn sau khi điều chỉnh		Ghi chú
		Kế hoạch năm 2020 (Vốn kéo dài năm 2019 sang 2020)	Giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Trong đó: năm 2020	Giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Trong đó: năm 2020 (Vốn kéo dài năm 2019 sang 2020)		
23	Đường vào ga Diêu Trì	11.000.000.000	-2.691.442.000	-2.691.442.000	8.308.558.000	11.838.484.000		
24	Dự án Khu tái định cư Vĩnh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	29.000.000.000	4.700.000.000	-92.512.000	28.907.488.000	4.607.488.000		
25	Hệ thống trạm biến áp cấp điện Bảo tàng Quang Trung	25.000.000.000	190.490.000	-166.843.000	24.833.157.000	23.647.000		
26	HTRT Khu đất thuộc dải cây xanh đường Nguyễn Trọng Trì thuộc KDC phía Đông Điện Biên Phủ TP QN	46.436.000	46.436.000	-46.436.000	0	0		
<b>Điều chỉnh tăng</b>								
1	Hà tầng kỹ thuật phân khu số 5 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	173.759.895.000	0	5.000.000.000	178.759.895.000	5.000.000.000	Thanh toán KLHT	
2	Hà tầng kỹ thuật phân khu số 8 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	150.000.000.000	3.387.467.000	5.000.000.000	155.000.000.000	8.387.467.000	Thanh toán KLHT	
3	Đường ven biển (phía Tây đầm Thị Nại) đoạn từ Cát Tiên đến Gò Bồi	0	0	480.123.000	480.123.000	480.123.000	Thanh toán KLHT (Vốn CBDT)	
4	Tiêu dự án hệ thống kênh tưới Thuận Sơn	35.639.000.000	0	1.500.000.000	37.139.000.000	1.500.000.000	Thanh toán KLHT	
5	Dự án Kè Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	Thanh toán KLHT	
6	Dự án Đập dâng suối Ba Cây, xã Canh Liên, huyện Văn Canh	8.000.000.000	0	3.000.000.000	11.000.000.000	3.000.000.000	Thanh toán KLHT	
7	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng tích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	5.147.000.000	0	2.200.000.000	7.347.000.000	2.200.000.000	Thanh toán KLHT	
8	Dự án: Đầu tư các hàng mục hạ tầng đô thị dọc theo tuyến Kè xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	Thanh toán KLHT	
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ bến xe cũ đi Trung tâm tập kết mua bán động vật trung và vùng sản xuất rau an toàn	4.920.416.000	1.920.416.000	2.000.000.000	6.920.416.000	3.920.416.000	Thanh toán KLHT	
10	Kè chống sạt lở sông Kim Sơn (Kè Trường Gò Bông) dọc tuyến DT.638 xã An Đức, An Tường Tây, huyện Hoài Ân	4.128.513.000	0	3.420.000.000	7.548.513.000	3.420.000.000	Đã quyết toán	
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường An Phong đi An Tường Đông	8.000.000.000	0	5.940.000.000	13.940.000.000	5.940.000.000	Dứt điểm	
12	Nhà làm việc ban chỉ huy QS xã An Hào Tây	460.000.000	0	307.000.000	767.000.000	307.000.000	Dứt điểm	
13	Nhà làm việc ban chỉ huy QS xã An Tường Tây	460.000.000		307.000.000	767.000.000	307.000.000	Dứt điểm	
14	Nhà làm việc ban chỉ huy QS xã Canh Vinh	575.000.000	0	385.000.000	960.000.000	385.000.000	Dứt điểm	
15	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Tam Quan	2.795.000.000	0	4.000.000.000	6.795.000.000	4.000.000.000	Thanh toán KLHT	

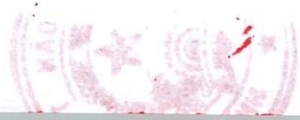


Handwritten signature and date: 20/05/2020



STT	Tên danh mục/đơn vị thực hiện	Kế hoạch đã thông báo		Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch vốn sau khi điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số KH giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Kế hoạch năm 2020 (Vốn kéo dài năm 2019 sang 2020)	Giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Trong đó: năm 2020	Giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Trong đó: năm 2020 (Vốn kéo dài năm 2019 sang 2020)		
16	Kè chống sạt lở bờ sông, đoạn từ thôn Mỹ Thọ tiếp giáp thôn Khánh Trạch xã Hoài Mỹ	14.917.000.000	0	5.200.000.000	5.200.000.000	20.117.000.000	5.200.000.000	Thanh toán KLHT	
17	Trường MN Hoài Đức, HM: NLH 02T08P	700.000.000	0	2.036.764.470	2.036.764.470	2.736.764.470	2.036.764.470	Thanh toán KLHT	
18	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	8.676.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	10.676.000.000	2.000.000.000	Thanh toán KLHT	
19	Dê sông Cạn - giai đoạn 1, xã Mỹ Chánh, huyện Phú Mỹ	4.900.000.000	0	4.000.000.000	4.000.000.000	8.900.000.000	4.000.000.000	Dứt điểm	
20	Xây dựng lưới điện cho 03 Làng: Làng Kà Bông, Làng Cát và Làng Chôm thuộc xã Canh Liên, huyện Văn Canh	5.000.000.000	0	3.800.000.000	3.800.000.000	8.800.000.000	3.800.000.000	Thanh toán KLHT	
21	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 02 (Đoạn kết nối đường DT.638 với DT.639), huyện Hoài Nhơn	0	0	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	Thanh toán KLHT	
22	Kè Thôn Thái, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	Thanh toán KLHT	
C	<b>VỐN XÒ SỔ KIẾN THIẾT KÉO DÀI NĂM 2019</b> <b>SANG 2020</b>								
	<i>Điều chỉnh giảm</i>			<i>-9.526.831.431</i>	<i>-9.526.831.431</i>				
1	Bệnh viện y học cổ truyền Bình Định	13.863.000.000	3.600.000.000	-3.494.224.000	-3.494.224.000	10.368.776.000	105.776.000		
2	Tài trợ BS HP 3 - HT tài thiết sau thiên tai thuộc DA	13.702.000	13.702.000	-1.816.000	-1.816.000	11.886.000	11.886.000		
3	Trường THPT Nguyễn Diêu - Tuy Phước	1.555.000.000	47.139.000	-47.139.000	-47.139.000	1.507.861.000	0		
4	Trường THPT Tuy Phước2 (CS2) thuộc DA PTGD GD2	234.836	234.836	-234.836	-234.836	0	0		
5	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện của tỉnh Bình Định	107.421.595	107.421.595	-107.421.595	-107.421.595	0	0		
6	DA GDTHCS K V khó khăn nhất GDII	660.000.000	660.000.000	-660.000.000	-660.000.000	0	0		
7	Trường THPT Ngô Lê Tân - Phú Cát	7.859.000.000	994.174.000	-994.174.000	-994.174.000	6.864.826.000	0		
8	Trường THPT chuyên phía Bắc tỉnh HM: SC DN, XDTR,TTB	10.184.000.000	750.313.000	-475.324.000	-475.324.000	9.708.676.000	274.989.000		
9	Trường THPT Hùng Vương - Quy Nhơn	4.458.000.000	434.638.000	-386.918.000	-386.918.000	4.071.082.000	47.720.000		
10	Trường Chính trị tỉnh	1.750.000.000	135.002.000	-135.002.000	-135.002.000	1.614.998.000	0		
11	Sửa chữa Khu di tích Cách mạng Núi Bà	4.720.000.000	31.861.000	-31.861.000	-31.861.000	4.688.139.000	0		





STT	Tên danh mục/đơn vị thực hiện	Kế hoạch đã thông báo		Điều chỉnh:		Kế hoạch vốn sau khi điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số KH giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Kế hoạch năm 2020 (Vốn kéo dài năm 2019 sang 2020)	Giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Trong đó: năm 2020	Giai đoạn 2016 - 2020 (*)	Trong đó: năm 2020 (Vốn kéo dài năm 2019 sang 2020)		
12	Hội trường 350 chỗ thuộc trường Cao Đăng	6.900.000.000	137.499.000	-98.569.000	-98.569.000	6.801.431.000	38.930.000		
13	Sửa chữa nhà ở VDV dưới khán đài C và dưới khán đài bê boi	2.550.000.000	94.515.000	-94.515.000	-94.515.000	2.455.485.000	0		
14	Trường THPT chuyên Chu Văn An (KTX. nhà ăn, bếp)	16.385.000.000	3.996.556.000	-2.182.003.000	-2.182.003.000	14.202.997.000	1.814.553.000		
15	Trường THPT Xuân Diệu, huyện Tuy Phước (HM; Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng)	1.389.000.000	730.541.000	-217.875.000	-217.875.000	1.171.125.000	512.666.000		
16	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Tây Sơn (HM; Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng)	1.486.000.000	774.345.000	-599.755.000	-599.755.000	886.245.000	174.590.000		
	<b>Điều chỉnh tăng</b>			<b>9.526.831.431</b>	<b>9.526.831.431</b>				
1	Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, bãi đảo - giai đoạn 2017-2020, tỉnh Bình Định	13.000.000.000	0	5.743.182.431	5.743.182.431	18.743.182.431	5.743.182.431	Thanh toán KLHT	
2	Trường Tiểu học Ân Đức Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (điểm chính Đức Long)	1.800.000.000	500.000.000	442.517.000	442.517.000	2.242.517.000	942.517.000	Thanh toán KLHT	
3	Trường Tiểu học Tăng Bạt Hồ Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (điểm chính Thanh Tú)	1.800.000.000	500.000.000	434.279.000	434.279.000	2.234.279.000	934.279.000	Thanh toán KLHT	
4	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hoài Ân	2.500.000.000	900.000.000	783.611.000	783.611.000	3.283.611.000	1.683.611.000	Thanh toán KLHT	
5	Trường THCS Phước Lộc (Nhà bộ môn 4 phòng)	600.000.000	600.000.000	647.242.000	647.242.000	1.247.242.000	1.247.242.000	Thanh toán KLHT	
6	Trường TH Hoài Xuân, HM: NLH 02T10P	500.000.000	500.000.000	276.000.000	276.000.000	776.000.000	776.000.000	đã quyết toán	
7	Trạm Y tế xã Cát Thắng	3.500.000.000	0	1.200.000.000	1.200.000.000	4.700.000.000	1.200.000.000	Dữ điểm	

**Ghi chú**

(\*) : Không phân biệt nguồn vốn.

Thời gian thực hiện: thanh toán nguồn vốn kéo dài năm 2019 sang năm 2020 tại Phụ lục này (và các nguồn vốn kéo dài còn lại) đến 15/11/2020.



